

**PHỤ LỤC XVII**  
**DANH MỤC THÔNG TIN CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC KẾT NỐI CHIA SẼ QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA**

Stt	Loại thông tin	Chi tiết thông tin	Hình thức cập nhật, trao đổi, chia sẻ			Thời điểm cập nhật	Bắt buộc	Mục đích sử dụng	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá	Đơn vị sử dụng	Ghi chú
			Tự động (Tự động chia sẻ thông tin với hệ thống 1 cửa)	Truy vấn (Chức năng trên hệ thống một cửa để tìm kiếm, khai thác, kết xuất thông tin)	Cập nhật trực tiếp (Chức năng trên hệ thống 1 cửa để các Bộ/Ngành cập nhật thông tin trực tiếp)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	<b>Thông tin hàng hóa cấm XNK</b>	Nhóm mặt hàng	x	x		Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Mã HS (theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

		Các thông tin xác định đối tượng quản lý (Xuất xứ, phẩm cấp, tính chất hàng hóa, mục đích sử dụng,...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Các trường hợp loại trừ	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tình trạng hiệu lực (Chưa có hiệu lực, còn hiệu lực, hết hiệu lực,...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
2	<b>Thông tin hàng hóa tạm ngừng XNK</b>	Nhóm mặt hàng	x	x	x	Y. Tái theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Mã HS (theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

		Các thông tin xác định đối tượng quản lý (Xuất xứ, phẩm cấp, tính chất hàng hóa, mục đích sử dụng,...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Các trường hợp loại trừ	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tình trạng hiệu lực (Chưa có hiệu lực, còn hiệu lực, hết hiệu lực,...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lý do/ mục đích tạm ngừng XNK	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
3	<b>Thông tin hàng hóa XNK theo giấy phép:</b> - Vàng nguyên liệu; - Hàng hóa khác (nếu có)	Loại giấy phép	x	x	x	Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Nhóm mặt hàng	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

	Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Mã HS (theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Các thông tin xác định đối tượng quản lý (Xuất xứ, phẩm cấp, tính chất hàng hóa, mục đích sử dụng,...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Các trường hợp loại trừ	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Tình trạng hiệu lực (Chưa có hiệu lực, còn hiệu lực, hết hiệu lực,...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Thời hạn áp dụng	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Thời gian gia hạn	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21

4	<b>Thông tin hàng hóa XNK phải kiểm tra chuyên ngành theo quy định</b>	Loại kiểm tra ( <i>Kiểm tra chất lượng, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy</i> )	x	x		Y. Tải theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 6. Cải cách số 5 tại Điểm đ khoản 3 Điều 1 Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 12/01/2021 phê duyệt Đề án cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Nhóm mặt hàng	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Tên hàng hóa ( <i>theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Mã HS ( <i>theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Lĩnh vực XNK ( <i> XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Các thông tin xác định đối tượng quản lý ( <i>Xuất xứ, phẩm cấp, tính chất hàng hóa, mục đích sử dụng,....</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21

		Các điều kiện cần đáp ứng (nếu có) Các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chỉ tiêu kỹ thuật,...	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Các trường hợp loại trừ	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tình trạng hiệu lực (Chưa có hiệu lực, còn hiệu lực, hết hiệu lực,....)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
5	<b>Thông tin hàng hóa XNK có điều kiện</b>	Loại điều kiện	x	x		Y. Tải theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Nhóm mặt hàng	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

	Mã HS (theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Các thông tin xác định đối tượng quản lý (Xuất xứ, phẩm cấp, tính chất hàng hóa, mục đích sử dụng,...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Các trường hợp loại trừ	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Tình trạng hiệu lực (Chưa có hiệu lực, còn hiệu lực, hết hiệu lực,...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Thời hạn áp dụng	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Thời gian gia hạn	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21

6	<b>Thông tin hàng hóa XNK theo phương thức kiểm tra chặt</b>	Phương thức kiểm tra	x	x	x	Y. Tải theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Nội dung yêu cầu kiểm tra	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Nhóm mặt hàng	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Mã HS (theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Các thông tin xác định đối tượng quản lý (Xuất xứ, phẩm cấp, tính chất hàng hóa, mục đích sử dụng,...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21



		Các trường hợp loại trừ	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tình trạng hiệu lực (Chưa có hiệu lực, còn hiệu lực, hết hiệu lực,....)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Thời hạn áp dụng	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
7	<b>Thông tin hàng hóa chỉ định thương nhân XK, NK:</b> Phôi kim loại sử dụng để đúc, dập tiền kim loại; Giấy in tiền; Mực in tiền; Máy ép foil chống giả; Foil chống giả; Máy in tiền; Máy đúc, dập tiền kim loại	Mã số thuế doanh nghiệp	x	x	x	Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tên doanh nghiệp	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Nhóm mặt hàng	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

	Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Mã HS (theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Các thông tin xác định đối tượng quản lý (Xuất xứ, phẩm cấp, tính chất hàng hóa, mục đích sử dụng,...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Các trường hợp loại trừ	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Thời hạn áp dụng	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Thời gian giá hạn	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21

8	Thông tin hàng hóa, đối tượng miễn thuế	Loại miễn thuế	x	x		Y. Tải theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Điều kiện miễn thuế	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Mã HS (theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Các thông tin xác định đối tượng quản lý (Xuất xứ, phẩm cấp, tính chất hàng hóa, mục đích sử dụng,...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Các trường hợp loại trừ	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21

		Tình trạng hiệu lực (Chưa có hiệu lực, còn hiệu lực, hết hiệu lực, ...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Thời hạn áp dụng	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
9	<b>Thông tin về quy trình, thủ tục cấp giấy phép XNK</b>	Loại giấy phép	x	x		Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	B. Tạo điều kiện cho nhà nhập khẩu, xuất khẩu và tổ chức thương mại tra cứu thông tin hướng dẫn và thực hiện các thủ tục hành chính	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 6. Điểm d khoản 1 Điều 26 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Trạng thái cấp (Cấp mới; Gia hạn; Hủy/ thu hồi...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Đối tượng quản lý (Hàng hóa/Doanh nghiệp)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

		Loại hồ sơ phải nộp	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Quy định về nộp hồ sơ (Gồm thông tin văn bản, điều khoản quy định về nộp hồ sơ)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Quy định về tiếp nhận, phản hồi kết quả tiếp nhận (Gồm thông tin: văn bản, điều khoản quy định về tiếp nhận, phản hồi kết quả tiếp nhận)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
10	<b>Thông tin về quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận/ xác nhận</b>	Loại giấy chứng nhận/ xác nhận	x	x		Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	B. Tạo điều kiện cho nhà nhập khẩu, xuất khẩu và tổ chức thương mại tra cứu thông tin hướng dẫn và thực hiện các thủ tục hành chính	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 6. Điểm d khoản 1 Điều 26 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Trạng thái cấp (Cấp mới; Gia hạn; Hủy/ thu hồi...)	x	x			x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x			x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

		Đối tượng quản lý ( <i>Hàng hóa/Doanh nghiệp</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Loại hồ sơ phải nộp	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Quy định về nộp hồ sơ ( <i>Gồm thông tin văn bản, điều khoản quy định về nộp hồ sơ</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Quy định về tiếp nhận, phản hồi kết quả tiếp nhận ( <i>Gồm thông tin: văn bản, điều khoản quy định về tiếp nhận, phản hồi kết quả tiếp nhận</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
11	<b>Thông tin về quy trình, thủ tục cấp chỉ định thương nhân XK, NK</b>	Loại chỉ định	x	x		Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Trạng thái cấp ( <i>Cấp mới; Gia hạn; Hủy/ thu hồi...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

	Lĩnh vực XNK ( <i>XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...</i> )	<i>x</i>	<i>x</i>		<i>nt</i>	<i>x</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Đối tượng quản lý ( <i>Hàng hóa/Doanh nghiệp</i> )	<i>x</i>	<i>x</i>		<i>nt</i>	<i>x</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Tên doanh nghiệp	<i>x</i>	<i>x</i>		<i>nt</i>	<i>x</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Loại hồ sơ phải nộp	<i>x</i>	<i>x</i>		<i>nt</i>	<i>x</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Quy định về nộp hồ sơ ( <i>Gồm thông tin văn bản, điều khoản quy định về nộp hồ sơ</i> )	<i>x</i>	<i>x</i>		<i>nt</i>	<i>x</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Quy định về tiếp nhận, phản hồi kết quả tiếp nhận ( <i>Gồm thông tin: văn bản, điều khoản quy định về tiếp nhận, phản hồi kết quả tiếp nhận</i> )	<i>x</i>	<i>x</i>		<i>nt</i>	<i>x</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	<i>nt</i>	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21

12	<b>Thông tin về quy trình, thủ tục đăng ký kiểm tra chuyên ngành theo quy định</b>	Loại kiểm tra ( <i>Kiểm tra chất lượng, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy</i> )	x	x		Y. Tải theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	B. Tạo điều kiện cho nhà nhập khẩu, xuất khẩu và tổ chức thương mại tra cứu thông tin hướng dẫn và thực hiện các thủ tục hành chính	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 6. Điểm d khoản 1 Điều 26 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 7. Cải cách số 5 tại Điểm d khoản 3 Điều 1 Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 12/01/2021 phê duyệt Đề án cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Lĩnh vực XNK ( <i>XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Tên hàng hóa ( <i>theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Đối tượng quản lý ( <i>Hàng hóa/Doanh nghiệp</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Loại hồ sơ phải nộp	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
		Quy định về nộp hồ sơ ( <i>Gồm thông tin văn bản, điều khoản quy định về nộp hồ sơ</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21



		Quy định về tiếp nhận, phản hồi kết quả tiếp nhận ( <i>Gồm thông tin: văn bản, điều khoản quy định về tiếp nhận, phản hồi kết quả tiếp nhận</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
13	<b>Thông tin về kết quả cấp giấy phép XNK</b>	Loại giấy phép	x	x	x	X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Trạng thái cấp ( <i>Cấp mới; Gia hạn; Hủy/ thu hồi...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lĩnh vực XNK ( <i>XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Đối tượng quản lý ( <i>Hàng hóa/Doanh nghiệp</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Số tiếp nhận/ đăng ký	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

		Kết quả chung (Đạt; Phù hợp; Được cấp;... / Không đạt; Không phù hợp; Từ chối cấp;...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Nội dung giấy phép	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lý do không tiếp nhận/ trả lại,... và yêu cầu bổ sung (nếu có)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Thông tin liên quan khác (nếu có)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Văn bản trả lời kết quả (Gồm thông tin văn bản, số giấy phép, cơ quan ban hành)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
14	<b>Thông tin về kết quả cấp giấy chứng nhận/ xác nhận</b>	Loại giấy chứng nhận/ xác nhận	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 6. Điểm d khoản 1 Điều 26 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

	Trạng thái cấp ( <i>Cấp mới; Gia hạn; Hủy/ thu hồi...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Lĩnh vực XNK ( <i>XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Đối tượng quản lý ( <i>Hàng hóa/Doanh nghiệp</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Số tiếp nhận/ đăng ký	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Kết quả chung ( <i>Đạt; Phù hợp; Được cấp;... / Không đạt; Không phù hợp; Từ chối cấp;...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Nội dung chứng nhận/ xác nhận	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Lý do không tiếp nhận/ trả lại,... và yêu cầu bổ sung (nếu có)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Thông tin liên quan khác (nếu có)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Văn bản trả lời kết quả ( <i>Gồm thông tin văn bản, số giấy phép, cơ quan ban hành</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21

15	<b>Thông tin về kết quả chỉ định thương nhân XK, NK</b>	Tên doanh nghiệp	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Mã số thuế doanh nghiệp	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Trạng thái cấp ( <i>Cấp mới; Gia hạn; Hủy/ thu hồi...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lĩnh vực XNK ( <i>XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Đối tượng quản lý ( <i>Hàng hóa/Doanh nghiệp</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Số tiếp nhận/ đăng ký	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Kết quả chung ( <i>Đạt; Phù hợp; Được cấp... / Không đạt; Không phù hợp; Từ chối cấp; ...</i> )	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

		Nội dung chỉ định	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lý do không tiếp nhận/ trả lại,... và yêu cầu bổ sung (nếu có)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Thông tin liên quan khác (nếu có)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Văn bản trả lời kết quả (Gồm thông tin văn bản, số giấy phép, cơ quan ban hành)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
16	<b>Thông tin về kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định</b>	Loại kiểm tra (Kiểm tra chất lượng, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy)	x	x	x	X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Trạng thái cấp (Cấp mới; Gia hạn; Hủy/ thu hồi...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

	Số tiếp nhận/ đăng ký	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Đối tượng quản lý ( <i>Hàng hóa/Doanh nghiệp</i> )	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Tên hàng hóa ( <i>theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành</i> )	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Mã HS ( <i>theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành</i> )	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Kết quả kiểm tra ( <i>Đạt; Phù hợp; Được cấp:... / Không đạt; Không phù hợp; Từ chối cấp;...</i> )	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Lý do không tiếp nhận/ trả lại,... và yêu cầu bổ sung (nếu có)	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Biện pháp xử lý hàng hóa không đạt yêu cầu	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Thông tin liên quan đến hàng hóa ( <i>nhà sản xuất, địa chỉ, số lô sản xuất</i> )	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Thông tin khác ( <i>số tờ khai...</i> )	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
	Văn bản trả lời kết quả ( <i>Gồm thông tin văn bản, số giấy phép, cơ quan ban hành</i> )	x	x	x	nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21

17	<b>Thông tin về tổ chức chứng nhận, giám định, đánh giá sự phù hợp, cơ sở kiểm nghiệm</b>	Loại tổ chức	x	x		Y. Tải theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	B. Tạo điều kiện cho nhà nhập khẩu, xuất khẩu và tổ chức thương mại tra cứu thông tin hướng dẫn và thực hiện các thủ tục hành chính	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 6. Điểm d khoản 1 Điều 26 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tên tổ chức	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Địa chỉ	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Số điện thoại liên hệ	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Phạm vi chứng nhận, giám định, đánh giá	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

18	<b>Thông tin cảnh báo rủi ro</b>	Lĩnh vực có rủi ro/vi phạm	x	x		Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	11,17	
		Đối tượng có rủi ro	x	x		nt	x	nt	nt	nt	11,17	
		Nội dung cảnh báo rủi ro	x	x		nt	x	nt	nt	nt	11,17	
		Biện pháp quản lý	x	x		nt	x	nt	nt	nt	11,17	
		Thông tin liên quan khác (nếu có)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	11,17	
		Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin	x	x		nt	x	nt	nt	nt	11,17	
		Văn bản cung cấp thông tin	x	x		nt	x	nt	nt	nt	11,17	
19	<b>Thông tin về Tổ chức có thẩm quyền của nước đã ký kết Điều ước quốc tế thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành mà Việt Nam là thành viên</b>	Loại hoạt động kiểm tra chuyên ngành ( <i>Kiểm tra chất lượng, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy</i> )	x	x		Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	B. Tạo điều kiện cho nhà nhập khẩu, xuất khẩu và tổ chức thương mại tra cứu thông tin hướng dẫn và thực hiện các thủ tục hành chính	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	



		Tên tổ chức	x	x		nt	x	nt		nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Địa chỉ	x	x		nt	x	nt		nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Số điện thoại liên hệ	x	x		nt	x	nt		nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x		nt	x	nt		nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x		nt	x	nt		nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
20	<b>Thông tin về cơ sở áp dụng hệ thống quản lý chất lượng</b>	Tên cơ sở	x	x		Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	B. Tạo điều kiện cho nhà nhập khẩu, xuất khẩu và tổ chức thương mại tra cứu thông tin hướng dẫn và thực hiện các thủ tục hành chính	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x		nt	x	nt		nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

		Hệ thống chất lượng áp dụng	x	x		nt	x	nt		nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Văn bản quy định: (Số hiệu văn bản, điều khoản quy định về chính sách)	x	x		nt	x	nt		nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
21	<b>Thông tin đánh giá mức độ rủi ro đối với hàng hóa, doanh nghiệp XNK hàng hóa thuộc quản lý chuyên ngành</b>	Tên hàng hóa (theo đối tượng quản lý của các Bộ/ngành)	x	x		Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Mã HS (theo Danh mục hàng hóa XNK VN hiện hành)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Lĩnh vực XNK (XK, NK, QC, TN-TX, TX-TN, CK...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Các thông tin xác định đối tượng quản lý (Xuất xứ, phẩm cấp, tính chất hàng hóa, mục đích sử dụng,...)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Mức độ rủi ro	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

		Lý do phân loại rủi ro	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Đơn vị yêu cầu phân loại	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Số văn bản ban hành kết quả phân loại	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
22	<b>Thông tin doanh nghiệp đủ điều kiện XNK hàng hóa quản lý chuyên ngành</b>	Lĩnh vực kinh doanh, ngành hàng	x	x		Y. Tài theo lô dữ liệu; 0h hàng ngày	x	A. Hỗ trợ phân loại rủi ro, phân luồng, kiểm tra, giám sát trong thủ tục hải quan và hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành	1. Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2015; 2. Khoản 3 Điều 95 Luật Hải quan năm 2015; 3. Điều 107 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; 4. Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 5. Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Đã có nhưng chưa chi tiết. Đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Tên doanh nghiệp (cơ sở kinh doanh)	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Mã số thuế doanh nghiệp	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	
		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	x	x		nt	x	nt	nt	nt	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

23	<b>Kết luận thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân (có hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh)</b>		x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới		C. Đối với nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hành khách, tổ chức thương mại, đối tác chuỗi cung ứng và xu hướng tuân thủ biên giới; đề tận dụng thông tin mới và kết quả của hoạt động kiểm tra và đánh giá tuân thủ trong các phân tích rủi ro liên tục	Điều 27. Luật công nghệ thông tin 2006; Điều 27 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	Chưa có, đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	
		Mã số thuế/CMND/CCCD/HC	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới		C. Đối với nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hành khách, tổ chức thương mại, đối tác chuỗi cung ứng và xu hướng tuân thủ biên giới; đề tận dụng thông tin mới và kết quả của hoạt động kiểm tra và đánh giá tuân thủ trong các phân tích rủi ro liên tục	Điều 27. Luật công nghệ thông tin 2006; Điều 27 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	Chưa có, đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	

		Tên doanh nghiệp/cá nhân	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới		C. Đối với nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hành khách, tổ chức thương mại, đối tác chuỗi cung ứng và xu hướng tuân thủ biên giới; đề tậ dụng thông tin mới và kết quả của hoạt động kiểm tra và đánh giá tuân thủ trong các phân tích rủi ro liên tục	Điều 27. Luật công nghệ thông tin 2006; Điều 27 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	Chưa có, đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	
		Số quyết định	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới		C. Đối với nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hành khách, tổ chức thương mại, đối tác chuỗi cung ứng và xu hướng tuân thủ biên giới; đề tậ dụng thông tin mới và kết quả của hoạt động kiểm tra và đánh giá tuân thủ trong các phân tích rủi ro liên tục	Điều 27. Luật công nghệ thông tin 2006; Điều 27 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	Chưa có, đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	

		Ngày quyết định	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới		C. Đối với nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hành khách, tổ chức thương mại, đối tác chuỗi cung ứng và xu hướng tuân thủ biên giới; đề tậ dụng thông tin mới và kết quả của hoạt động kiểm tra và đánh giá tuân thủ trong các phân tích rủi ro liên tục	Điều 27. Luật công nghệ thông tin 2006; Điều 27 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	Chưa có, đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	
		Thời gian tiến hành thanh tra	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới		C. Đối với nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hành khách, tổ chức thương mại, đối tác chuỗi cung ứng và xu hướng tuân thủ biên giới; đề tậ dụng thông tin mới và kết quả của hoạt động kiểm tra và đánh giá tuân thủ trong các phân tích rủi ro liên tục	Điều 27. Luật công nghệ thông tin 2006; Điều 27 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	Chưa có, đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	

		Nội dung thanh tra, kiểm tra	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới		C. Đối với nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hành khách, tổ chức thương mại, đối tác chuỗi cung ứng và xu hướng tuân thủ biên giới; đề tậ dụng thông tin mới và kết quả của hoạt động kiểm tra và đánh giá tuân thủ trong các phân tích rủi ro liên tục	Điều 27. Luật công nghệ thông tin 2006; Điều 27 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	Chưa có, đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	
		Kết luận (Vi phạm / không vi phạm)	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới		C. Đối với nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hành khách, tổ chức thương mại, đối tác chuỗi cung ứng và xu hướng tuân thủ biên giới; đề tậ dụng thông tin mới và kết quả của hoạt động kiểm tra và đánh giá tuân thủ trong các phân tích rủi ro liên tục	Điều 27. Luật công nghệ thông tin 2006; Điều 27 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	Chưa có, đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	

		Nội dung kết luận	x	x		X. Thời gian thực 24/7; ngay khi có quyết định, kết luận, giấy phép/chứng nhận được cấp, thu hồi hoặc cập nhật, cảnh báo hoặc khi có thông tin mới		C. Đối với nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hành khách, tổ chức thương mại, đối tác chuỗi cung ứng và xu hướng tuân thủ biên giới; đề tận dụng thông tin mới và kết quả của hoạt động kiểm tra và đánh giá tuân thủ trong các phân tích rủi ro liên tục	Điều 27. Luật công nghệ thông tin 2006; Điều 27 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	Chưa có, đề nghị đưa vào Nghị định	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	
--	--	-------------------	---	---	--	--	--	--	---	------------------------------------	--	--